



ĐÔI NÉT VỀ DIỆN MẠO VÀ VAI TRÒ CỦA DANH TỪ TIẾNG VIỆT (TRÊN NGỮ LIỆU TRUYỆN CỦA TÔ HOÀI)

NGUYỄN THỊ NHUNG* - CHANHTHACHONE KHANTHAVONG**

Tóm tắt: Bài viết khảo sát danh từ tiếng Việt (trên ngữ liệu truyện của Tô Hoài) nhằm lý giải vai trò và làm rõ diện mạo của các bộ phận cấu thành từ loại này. Kết quả nghiên cứu cho thấy danh từ là từ loại quan trọng trong hệ thống từ loại tiếng Việt, và là từ loại cơ bản, có sức phát triển mạnh mẽ. Điều này được thể hiện qua số lượng và tần suất sử dụng trong ngữ liệu. Về diện mạo của các bộ phận cấu thành, danh từ được cấu thành bởi 6 tiểu loại (phân biệt nhau về ý nghĩa, đặc điểm ngữ pháp) chênh lệch nhau về số lượng và tần suất sử dụng. Từ loại này có tỉ lệ từ phức cao hơn tỉ lệ chung của từ tiếng Việt, có tiểu loại hầu hết là từ đơn, có tiểu loại lại luôn là từ phức.

Từ khóa: Danh từ tiếng Việt, tiểu loại danh từ, số lượng, tần suất sử dụng, cấu tạo.

Abstract: The paper surveys the Vietnamese nouns (found in To Hoai's works) to explain the role and clarify the appearance of constituent parts of this part of speech. The research results show that the nouns play the most important role in Vietnamese vocabulary, they are basic part of speech with strong growth, which are proved by

both number of nouns and their frequency of use in the works. In terms of the appearance of constituent parts, the nouns are formed by 6 sub-types (distinguished from each other by meanings and grammatical features), with the differences in the number and frequency of use. The nouns have a higher rate of compounds than the general rate of Vietnamese words, several sub-types mostly consist of single nouns, while some only contain compound nouns.

Keywords: Vietnamese nouns, noun sub-types, number, frequency of use, formation.

1. Dẫn nhập

Danh từ (DT) là lớp từ luôn được các nhà Việt ngữ học xếp ở vị trí đầu tiên trong hệ thống từ loại tiếng Việt. Vì sao DT lại có vị trí đó và hệ thống từ loại quan trọng này được cấu thành bởi các bộ phận khác nhau ra sao về tỉ lệ, cấu tạo? Đây là những câu

* PGS.TS - Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên; Email: nhungnt@tnue.edu.vn

** HVCH - Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên

hỏi mà chúng tôi cho rằng, đến nay vẫn chưa có câu trả lời chính thức. Dù cho từ loại này đã được đề cập trong khá nhiều công trình nghiên cứu.

Các công trình đi trước đã nghiên cứu DT ở hai khía cạnh: 1- Khái quát đặc điểm ngữ pháp, phân loại DT,... Tiêu biểu là các tác giả Nguyễn Tài Cẩn [2], Đinh Văn Đức [6], Diệp Quang Ban - Hoàng Dân [1], Nguyễn Thiện Giáp [8], Nguyễn Văn Lộc - Nguyễn Mạnh Tiến [12], Nguyễn Thị Nhung [14] trong các giáo trình, chuyên luận về ngữ pháp nói chung và từ pháp nói riêng. 2- Nghiên cứu về tiểu loại của DT, hay một nhóm DT nào đó, tiêu biểu là các tác giả Nguyễn Phú Phong [15, tr.12], Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Li Kha [5]; và các công trình tìm hiểu về nghĩa, vấn đề định danh, địa danh của các tác giả như Phạm Thị Hương Giang [7], Nguyễn Chí Hòa [9, tr.1], Bùi Thị Lâm [11, tr.88].

Có thể nói, DT đã được nghiên cứu khá kỹ lưỡng ở nhiều phương diện. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu cụ thể về số lượng và tỉ lệ của DT được sử dụng ra sao so với các từ loại khác? Mỗi tiểu loại của nó có đặc điểm thế nào về cấu tạo, tần suất sử dụng? Đây là những cứ liệu cần thiết để có thể hình dung đầy đủ hơn về vai trò cũng như diện mạo của DT trong các tác phẩm văn học nói riêng và trong tiếng Việt hiện đại nói chung.

Ngữ liệu được lựa chọn khảo sát là 145 trang truyện của Tô Hoài, gồm 45 trang truyện *Vợ chồng A Phủ* (trong tập *Truyện Tây Bắc*); và 100 trang *Dế Mèn phiêu lưu ký* (từ trang 8 đến trang 131, trừ các trang in tranh). Chúng tôi chọn hai tác phẩm của Tô Hoài làm ngữ liệu nghiên cứu vì ông là một trong những cây bút xuất sắc của nền văn xuôi hiện đại Việt Nam; và hai tác phẩm

trên là những sáng tác đặc sắc thuộc hai chủ đề tiêu biểu (trẻ em và miền núi) của ông.

2. Đặc điểm về số lượng và số lượt sử dụng danh từ trong ngữ liệu truyện của Tô Hoài

Theo nghĩa rộng, DT có ý nghĩa sự vật hay có ý nghĩa thực thể trong đó nòng cốt là ý nghĩa sự vật. Chúng có khả năng kết hợp với từ chỉ lượng (số từ, phó từ chỉ lượng, đại từ chỉ lượng, tính từ *nhieu, ít,...*) ở phía trước và từ để trỏ (*này, kia, ấy,...*) ở phía sau (nghĩa là có khả năng làm thành tổ chính trong một đoạn ngữ). DT có khả năng làm thành phần câu; trong đó chức vụ ngữ pháp chính là làm chủ ngữ [14, tr.34-37].

Theo thống kê của Phạm Văn Lam, Nguyễn Phương Thái [10], trong *Từ điển Vietnamese Computational Lexicon*, DT chính là từ loại chiếm tỉ lệ cao nhất, chiếm 45,95% so với các từ loại còn lại.

Nguyễn Thị Nhung [14] cho rằng, DT trước hết được phân thành hai loại: DT riêng và DT chung. DT riêng (DTR) là lớp DT dùng làm tên gọi riêng cho các cá thể sự vật, hiện tượng; hạn chế kết hợp với các từ chỉ lượng ở phía trước, từ để trỏ ở phía sau và các định tố khác. DT chung là tên gọi chung của các sự vật, thực thể cùng loại có chung những đặc tính nghĩa - ngữ pháp, bao gồm DT tổng hợp và DT không tổng hợp [14, tr.38-43]. DT tổng hợp (DTTH) chỉ gộp một tổng thể sự vật, chất liệu có một điểm chung nào đó như: *xe cộ, trường lớp,...* ít có khả năng kết hợp với thành tố phụ. DT không tổng hợp (DTKTH) bao gồm DT chỉ đơn vị (DTĐV), DT chỉ sự vật (DTSV), DT chỉ chất liệu (DTCL) và DT chỉ khái niệm trừu tượng (DTTrT) [14, tr.40-50]. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến gọi DTSV là *DT biệt loại*, và gọi DTCL là *DT không biệt loại* [12, tr.97-100].

Kết quả khảo sát, thống kê ngữ liệu truyện của Tô Hoài cho thấy số lượng, số lượt xuất hiện của DT như sau:

	Số lượng DT	Số lượt xuất hiện của các DT	Số lượt xuất hiện trung bình của mỗi loại DT
Tổng số	1.066	8.500	8.500/1.066
Tỉ lệ/trang	7,4	58,6	8,0

Bảng 1. Số lượng và số lượt xuất hiện của danh từ trong ngữ liệu truyện của Tô Hoài

Theo khảo sát của chúng tôi, trong 145 trang ngữ liệu của Tô Hoài (trung bình mỗi trang có 229 từ) xuất hiện 8.500 lượt các loại DT. Như vậy, mỗi trang xuất hiện 58,6 lượt DT, chiếm 25,6% tổng lượng từ trong trang. Tiếp theo là động từ, với 42,4 lần xuất hiện, chiếm khoảng 18,5%. Còn 55,9% tổng lượng từ trong trang là 8 từ loại còn lại (tính từ, số từ, đại từ, phó từ, kết từ, tình thái từ, trợ từ, thán từ). Như vậy, DT chính là từ loại được sử dụng nhiều nhất trong số các từ loại tiếng Việt. Đặc điểm về số lượng và tỉ lệ DT trong ngữ liệu này của chúng tôi sẽ góp phần lý giải vị trí của DT trong hệ thống từ loại.

3. Đặc điểm về số lượng và số lượt sử dụng các tiểu loại danh từ trong ngữ liệu truyện của Tô Hoài

3.1. Đặc điểm về số lượng các tiểu loại danh từ trong ngữ liệu truyện của Tô Hoài

Trong ngữ liệu khảo sát, số lượng, tỉ lệ mỗi tiểu loại DT như sau:

	DTR	DTTH	DT ĐV	DT SV	DT CL	DT TrT	Tổng số
Số lượng	95	49	168	559	44	151	1.066
Tỉ lệ	8,9%	4,6%	15,8%	52,4%	4,1%	14,2%	100%

Bảng 2. Số lượng, tỉ lệ các tiểu loại danh từ trong ngữ liệu truyện của Tô Hoài

Như vậy, trong ngữ liệu truyện của Tô Hoài, xét về số lượng có thể chia các tiểu loại DT thành 4 nhóm với số lượng, tỉ lệ thấp dần là: DTSV, DTĐV và DTTrT,

DTR, DTTH và DTCL.

Trong đó, DTSV (còn gọi là DT biệt loại) “chỉ các vật thể tồn tại tự nhiên dưới dạng những cá thể có thể tính đếm bằng đơn vị tự nhiên” [14, tr.97], là nhóm vượt trội, chiếm tỉ lệ nhiều hơn các loại còn lại (52,4%), bao gồm những từ chỉ người, bộ phận cơ thể người (*trẻ con, thống lý, cằm, gân*); động thực vật, đồ vật, vật dụng (*cá, dế, khoai, bèo sen, bèo*); công trình xây dựng, cơ quan, đoàn thể (*lều, chuồng, đồn*); thực thể tự nhiên (*lũ, gió, sóng, sao*); bệnh tật, thời gian, không gian (*đậu mùa, vết thương, thu, cù lao*).

DTĐV và DTTrT có tỉ lệ gần tương đương nhau, lần lượt chiếm 14% và 15%. DTĐV dùng để đo đếm, tính toán sự vật hay hoạt động, có đặc điểm điển hình là đứng sau từ chỉ lượng và đứng trước từ chỉ đối tượng được đo lường, tính toán là nhóm DT chỉ đơn vị tự nhiên, quy ước (*ả, cái, việc, lạng, bó*); đơn vị tập hợp (*đôi, đoàn, bụi*); đơn vị thời gian, không gian (*hồi, đôi, nơi, phía*); đơn vị sự việc (*châu, cơn, chuyến*); đơn vị hành chính, tổ chức (*xóm, khu, vùng*); DT chỉ số (*đôi, chục*); đơn vị màu sắc âm thanh, mùi vị (*màu, mùi, tiếng*). DTTrT biểu thị các đối tượng không thể tri giác trực tiếp bằng các giác quan, đó là các DT khái niệm (*phong tục, văn hóa, đời*); ý tưởng (*âm mưu, ý nghĩ, ý nguyện*); trạng thái, hoạt động, thuộc tính được danh hóa (*cái chết, sự cùng quẫn, sự săn sóc, việc chấp vật, cái lạ, thói quen, điều may mắn*).

Đặc biệt, DTTrT có số lượng mở, có thể lớn hơn trong từ điển rất nhiều, bởi hầu hết các động từ, tính từ khi được danh hóa bằng cách thêm các từ chỉ đơn vị như *sự, việc, cuộc, cái, nỗi, niềm* phía trước đều có thể trở thành DTTrT.

DTR chiếm khoảng 9%, là một nhóm tách biệt. Đó là nhân danh (tên các dân tộc, nhân vật là người hay các đối tượng khác được nhân hóa, cá thể hóa như *Dao, A Phú, Mị, Nhón, Thịnh, (bạn) Tây, (ông) Trời, Dế Mèn*); địa danh (tên gọi riêng của các vùng đất, lãnh thổ như *(sông) Đà, Phú Yên, (vùng) Rùa Rùa*); tên gọi các tổ chức, thời đại (*Chính phủ, Ủy ban, Ủy ban xã*).

DTTH và DTCL chiếm tỉ lệ tương đương nhau, khoảng 4%. DTTH là những từ dùng để chỉ tổng thể nhiều sự vật, chất liệu đồng loại, bao gồm người và bộ phận cơ thể người (*anh chị em, da dẻ, ruột gan*); đơn vị hành chính (*làng xóm, bản thôn*); công trình xây dựng (*nhà cửa*); đồ dùng, tài sản (*ngô lúa, quần áo, cửa cái*); không gian, phạm vi hành chính, địa hình thô nhuộm, thời gian (*hồ ao, sông hồ, đường sá, trời đất, sơn thủy, xưa nay*); động thực vật (*cua cá, cỏ cây*); và một số sự vật khác (hiểu theo nghĩa rộng như: *đầu đuôi, dòng giống, thứ bậc, rom rác, khí giới*). DTCL (còn gọi là DT không biệt loại) biểu thị các thực thể không định hình như: nguyên liệu dùng cho sản xuất, xây dựng, may mặc,... (*đồng, gỗ, bạc, sắt, nhựa, vải, sợi*); nhiên liệu (*củi, dầu, than*); nguyên liệu phục vụ ăn, uống, chữa bệnh (*bột ngô, gạo, sắn, mỡ, com, thịt, ngô, rượu, thuốc dấu*) và các chất liệu khác trong tự nhiên (*đá sỏi, đất, bùn, bụi, hơi, không khí, nước, máu, lửa, rác*).

Như vậy, DT và các tiểu loại DT vừa thống kê ở trên đều biểu			DTR	DTTH	DTĐV	DTSV	DTCL	DTTrT	Tổng
Lượt sử dụng	Số lượt		1.191	188	2.177	4.179	364	401	8.500
	Tỉ lệ		14,0%	2,2%	25,6%	49,2%	4,3%	4,7%	100%
Tần suất sử dụng từ	Số lượng		95	49	168	559	44	151	1.066
	Lượt sử dụng		12,5 lượt	2,4 lượt	13,0 lượt	7,5 lượt	8,3 lượt	2,7 lượt	

Bảng 3. Số lượt và tỉ lệ lượt sử dụng các tiểu loại danh từ trong ngữ liệu truyện Tô Hoài

thị sự vật. Do nhận thức của con người ngày càng phát triển nên sự vật trong thế giới khách quan cũng ngày càng phong

phú. Thêm vào đó, ý nghĩa sự vật của DT lại được hiểu theo nghĩa rộng (bao gồm cả những cái không thể cảm nhận qua các giác quan, những cái chỉ có trong trí tưởng tượng của con người, và những cái do tư duy của con người thực thể hóa những khái niệm không sự vật mà thành). Hệ thống ý nghĩa vô cùng phong phú nói trên của các tiểu loại phần nào phản ánh vai trò hết sức quan trọng của DT và lý giải vì sao DT lại có một số lượng rất lớn.

Tỉ lệ các tiểu loại DT trong ngữ liệu cho thấy các bộ phận cấu thành hệ thống DT có độ chênh lệch rất lớn. Hơn một nửa DT trong hệ thống là các từ chỉ các vật thể tồn tại tự nhiên dưới dạng những cá thể (DTSV). Gần 1/3 DT trong hệ thống là những từ dùng để đo đếm, tính toán sự vật hay hoạt động và chỉ các đối tượng không thể tri giác trực tiếp bằng các giác quan (DTĐV, DTTrT). Tổng các DT mang những ý nghĩa khác chỉ chiếm 1/6 hệ thống. Chúng tôi cho rằng, tỉ lệ các tiểu loại DT này là bức tranh thu nhỏ phản ánh tỉ lệ các bộ phận cấu thành hệ thống DT trong tiếng Việt.

3.2. Đặc điểm về số lượt sử dụng các tiểu loại danh từ trong ngữ liệu truyện Tô Hoài

Trong ngữ liệu truyện của Tô Hoài, số lượt, tỉ lệ lượt sử dụng mỗi tiểu loại DT tính trên tổng số 8.500 lượt sử dụng như sau:

Như vậy, các tiểu loại DT trong ngữ liệu truyện Tô Hoài xét về tỉ lệ lượt sử dụng từ cao xuống thấp là: DTSV (49,2%), DTĐV

(25,6%), DTR (14,0%), DTTrT (4,7%), DTCL (4,3%), DTTH (2,2%).

Có thể chia các tiểu loại DT này thành 5 nhóm với tỉ lệ lượt sử dụng cả tiểu loại thấp dần là: DTSV; DTĐV; DTR; DTTrT và DTCL; DTTH.

Giữa các tiểu loại, tần suất sử dụng của mỗi từ (tính bằng tổng số lượt sử dụng mỗi tiểu loại/số lượng từ trong tiểu loại) cũng rất khác nhau, xếp theo trình tự thấp dần gồm 3 nhóm là: DTĐV (13,0) và DTR (12,5); DTCL (8,3) và DTSV (7,5); DTTrT (2,7) và DTTH (2,4).

Như vậy, về tỉ lệ sử dụng cả tiểu loại: DTSV và DTĐV cao hơn cả; DTCL và DTTH thấp hơn cả. Về tần suất sử dụng trung bình của mỗi tiểu loại từ: DTĐV và DTR là cao nhất; DTTrT và DTTH là thấp nhất. Xét theo cả 2 tiêu chí thì cao nhất là DTĐV, thấp nhất là DTTH.

Có thể nói, số lượng và số lượt sử dụng các tiểu loại DT trong ngữ liệu truyện của Tô Hoài phần nào phản ánh đặc điểm các thành phần cấu thành hệ thống DT tiếng Việt.

4. Đặc điểm về cấu tạo của danh từ trong ngữ liệu truyện Tô Hoài

Theo Đỗ Hữu Châu, xét về mặt cấu tạo, từ trước hết gồm hai nhóm lớn là từ đơn và từ phức (Đỗ Hữu Châu gọi là *từ kép/từ phức hợp*). Từ đơn là từ một hình vị. Từ phức là từ do hai hình vị trở lên tổ hợp lại. Từ phức lại được chia theo phương thức cấu tạo thành từ láy và từ ghép. [4, tr.34] Từ láy là những từ được cấu tạo theo phương thức lặp lại toàn bộ hay bộ phận hình thức âm tiết, có ý nghĩa hoặc đột biến, hoặc sắc thái hóa ý nghĩa của hình vị cơ sở. [4, tr.38-51] Từ ghép được sản sinh do sự kết hợp hai hoặc một số hình vị (hay đơn vị cấu tạo từ) tách biệt, riêng rẽ, độc lập với nhau, theo quan hệ chính phụ hoặc đẳng lập. [4, tr.51-65]

4.1. Kết quả khảo sát các tiểu loại danh từ trong ngữ liệu truyện Tô Hoài về mặt cấu tạo

Trong 1.066 DT ở ngữ liệu truyện của Tô Hoài có 681 từ đơn (chiếm 63,9%) và 385 từ phức (chiếm 36,1%, gồm 356 từ ghép, 29 từ láy). Như vậy, DT có cấu tạo là từ đơn nhiều hơn DT có cấu tạo là từ phức.

Các từ đơn, từ phức được phân bố trong mỗi tiểu loại DT như sau:

		Tổng	DTTH	DTR	DTĐV	DTSV	DTCL	DTTrT
Tổng	Số lượng	1.066	49	95	168	559	44	151
	Tỉ lệ	100%	4,6%	8,9%	15,8%	52,4%	4,1%	14,2%
Từ đơn	Số lượng	681	0	32	168	407	35	39
	Tỉ lệ	63,9%	0,0%	3,0%	15,8%	38,2%	3,2%	3,7%
	Ví dụ			<i>Bướm, Cóc, Mỳ, Pháo, (đòn) Tây</i>	<i>bó, buổi, cuộc, đợt, hôm, lần, tám</i>	<i>bờ, bạn, bò, chồng, dê, lão</i>	<i>bùn, đồng, lửa, mỡ, than, vải</i>	<i>đời, chức, lệ, lệnh, mưu, sức, tài</i>
Từ phức	Số lượng	385	49	63	0	152	9	112
	Tỉ lệ	36,1%	4,6%	5,9%	0,0%	14,2%	0,9%	10,5%
	Ví dụ		<i>bản thôn, con cháu, làng xóm, ngày tháng, lá lầu</i>	<i>A Phũ, Chồng Chia, Đẻ Mèn, Hồng Ngải,</i>		<i>áo giáp, du kích, cánh đồng, thanh niên</i>	<i>bột ngô, đá sỏi, đất đỏ, không khí, thức ăn</i>	<i>cách thức, phong kiến, phong tục, nổi căm hờn</i>

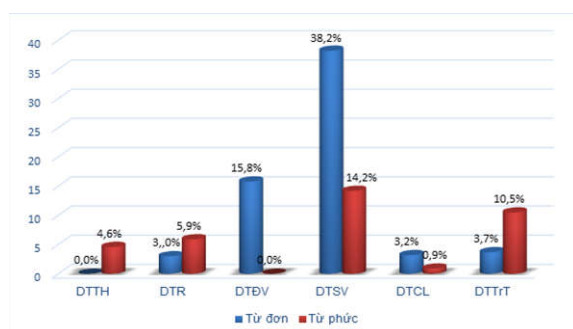
Bảng 4. Cấu tạo của các tiểu loại danh từ trong ngữ liệu truyện của Tô Hoài

Các tiểu loại DT là từ đơn xuất hiện trong ngữ liệu từ lớn đến nhỏ là: DTSV (38,2%), DTĐV (15,8%), DTTrT (3,7%), DTCL (3,2%), DTR (3,0%). Trong đó, DTSV có số lượng vượt trội, tiếp đến là DTĐV, ba tiểu loại còn lại ít hơn hẳn và có tỉ lệ gần tương đương nhau. Riêng DTTH không có cấu tạo là từ đơn.

Các tiểu loại DT là từ phức xuất hiện trong ngữ liệu truyện của Tô Hoài từ lớn đến nhỏ là: DTSV (14,2%), DTTrT (10,5%), DTR (5,9%), DTTH (4,6%), DTCL (0,9%). Trong đó, DTSV cũng có số lượng vượt trội, tiếp đến là DTTrT và DTCL, ít hơn cả là DTR và DTTH. Riêng DTĐV không có cấu tạo là từ phức.

4.2. So sánh các tiểu loại danh từ trong ngữ liệu truyện của Tô Hoài về mặt cấu tạo

Có thể dùng sơ đồ hình cột để thấy rõ đặc điểm về mặt cấu tạo của các tiểu loại DT trong ngữ liệu truyện của Tô Hoài như sau:



Biểu đồ 1. So sánh 2 kiểu cấu tạo ở các tiểu loại danh từ trong ngữ liệu truyện Tô Hoài

Biểu đồ 1 cho thấy trong ngữ liệu truyện của Tô Hoài, từ đơn được sử dụng nhiều hơn từ phức một cách rõ rệt (gần gấp đôi từ phức). Đặc biệt, các DTĐV đều là từ đơn; các DTSV, DTCL cũng chủ yếu là từ đơn. Ngược lại, các DTTH đều là từ phức; các DTR, DTTrT chủ yếu là từ phức. Lượng từ phức không nhiều vì DTTH, DTR, DTTrT đều có số lượng nhỏ.

Khảo sát trong ngữ liệu ký của Tô Hoài, chúng tôi thấy từ phức lại chiếm tỉ lệ cao hơn (47,9% từ đơn, 52,1% từ phức). Nếu tính trung bình trong cả hai ngữ liệu truyện và ký thì DT có 54,1% là từ đơn, 45,9% là từ phức [3, tr.33]. Hà Quang Năng trong *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỷ XX* cũng đã có khảo sát cấu tạo của từ tiếng Việt ở 4 nhóm tác phẩm (gồm 12 tác phẩm đại diện cho các giai đoạn, vùng miền) thì kết quả là nhóm có tỉ lệ từ phức thấp nhất chỉ là 7,3%, nhóm có tỉ lệ từ phức cao nhất là 33,4% [13, tr.72-75]. So sánh hai nguồn ngữ liệu, có thể thấy DT là từ loại có tỉ lệ từ phức cao. Các từ phái sinh hầu hết là từ phức. Việc DT có tỉ lệ từ phức cao phần nào cho thấy sức phát triển mạnh mẽ của từ loại này.

So sánh với kết quả khảo sát cấu tạo của các tiểu loại thì ở ngữ liệu ký cũng tương đương với kết quả ở ngữ liệu truyện nói trên [3, tr.37]. Vì vậy, có thể cho rằng, đặc điểm cấu tạo các tiểu loại DT tiếng Việt là: DTĐV hầu hết là từ đơn; ngược lại, DTTH luôn là các từ phức. DTSV và DTCL có cấu tạo là từ đơn nhiều hơn là từ phức; ngược lại DTTrT và DTR có cấu tạo là từ phức nhiều hơn là từ đơn.

6. Kết luận

Có thể nói rằng, cơ sở để DT được nhắc đến đầu tiên trong các từ loại tiếng Việt là: 1- DT là từ loại có số lượng lớn nhất trong hệ thống từ loại, và có thể nhiều hơn nữa trong sử dụng; 2- DT được sử dụng với tần suất cao nhất trong các từ loại; 3- Trong câu, DT thường xuất hiện trước các từ loại khác, để biểu thị chủ thể của/có đặc trưng, quan hệ được nói tới.

DT tiếng Việt là sự tập hợp của 6 tiểu loại phân biệt nhau về ý nghĩa và đặc điểm ngữ pháp. Tiểu loại DT chỉ các vật thể tồn

tại tự nhiên dưới dạng những cá thể (DTSV) có số lượng vượt trội. Tiểu loại dùng để đo đếm, tính toán sự vật hay hoạt động (DTĐV) có số lượng và tần suất sử dụng mỗi từ tương đối lớn. DTSV và DTĐV là hai tiểu loại phổ biến hơn cả trong các tiểu loại DT tiếng Việt. DT chỉ gộp một tổng thể sự vật, chất liệu (DTTH) và DT biểu thị các thực thể không định hình (DTCL) có số lượng nhỏ và tần suất sử dụng mỗi từ ở mức thấp. Đây là hai tiểu loại ít phổ biến hơn cả trong các tiểu loại DT tiếng Việt. Trong ngữ liệu khảo sát, DTR có số lượng không lớn nhưng tần suất sử dụng cao; DTTrT thì có số lượng trung bình nhưng tần suất sử dụng thấp. Chúng tôi cho rằng, đây là hai tiểu loại có mức phổ biến trung bình, tần suất sử dụng chủ yếu phụ thuộc vào thể loại của các diễn ngôn.

Về mặt cấu tạo, DT có tỉ lệ từ phức cao hơn tỉ lệ chung thể hiện rõ tính phát triển của từ loại này. DTĐV hầu hết là từ đơn; DTTH lại luôn là từ phức. DTSV và DTCL có cấu tạo là từ đơn nhiều hơn là từ phức; còn DTTrT và DTR lại có cấu tạo là từ phức nhiều hơn là từ đơn.

Tóm lại, có thể khái quát điểm nổi bật của mỗi tiểu loại DT như sau: 1- DTSV có số lượng vượt trội, lượt sử dụng cả tiểu loại cao nhất; 2- DTĐV có tần suất sử dụng của mỗi từ cao nhất, hầu hết là từ đơn; 3- DTTrT, DTR chủ yếu có cấu tạo là từ phức; 4- DTTH, DTCL đều có số lượng, lượt sử dụng cả tiểu loại nhỏ nhất; nhưng DTTH luôn là từ phức, DTCL chủ yếu là từ đơn.

DT là từ loại quan trọng bậc nhất trong các từ loại tiếng Việt ở cả phương diện hệ thống và hoạt động; là từ loại cơ bản và có sức phát triển mạnh mẽ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Diệp Quang Ban (Chủ biên) - Hoàng Dân, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
- [3] Chanthachone Khanthavong, *Danh từ trong một số truyện và ký của Tô Hoài*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, 2021.
- [4] Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1981.
- [5] Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Li Kha, “Danh từ và các tiểu loại danh từ tiếng Việt”, in trong *Ngữ pháp tiếng Việt - Những vấn đề lý luận*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008.
- [6] Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)*, tái bản có bổ sung, sửa chữa, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001.
- [7] Phạm Thị Hương Giang, *Khảo sát các định nghĩa của từ loại danh từ, vị từ trong từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê - 2000*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.
- [8] Nguyễn Thiện Giáp, *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008.
- [9] Nguyễn Chí Hòa, “Hiện tượng định danh trong ngôn ngữ hội thoại tiếng Việt”, *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 4 (126), tr.1, 2006.
- [10] Phạm Văn Lam, Nguyễn Phương Thái, “Phác thảo mạng từ tiếng Việt”, in trong *Đỗ Hữu Châu, Hành trình và tiếp nối*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.418-437, 2015.
- [11] Bùi Thị Lân, “Đặc điểm lớp từ địa danh trong thơ ca dân gian xứ Quảng”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 6(8), tr.88, 2010.
- [12] Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2017.
- [13] Hà Quang Năng (Chủ biên), *Sự phát triển từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỷ XX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010.
- [14] Nguyễn Thị Nhung, *Ngữ pháp tiếng Việt*, tái bản lần 1, Nxb. Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên, 2015.
- [15] Nguyễn Phú Phong, “*Con cái, cái con, con và cái*. Danh từ, loại từ và quán từ”, *Ngôn ngữ*, số 10, tr.12, 2005.

NGUỒN TRÍCH DẪN

- [1] Tô Hoài, *Đế Mèn Phiêu lưu ký*, Nxb. Kim Đồng, Hà Nội, 2017.
- [2] Tô Hoài, *Truyện Tây Bắc*, Nxb. Kim Đồng, Hà Nội, 2020.